

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	TÀI SẢN				
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		370,939,000,966	421,796,982,068
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		49,471,255,612	60,321,483,966
1	Tiền	111	V.01	27,471,255,612	13,321,483,966
2	Các khoản tương đương tiền	112		22,000,000,000	47,000,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		194,320,445,924	229,704,535,224
1	Phải thu khách hàng	131		47,682,655,439	65,068,213,173
2	Trả trước cho người bán	132		3,846,164,790	18,346,461,915
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	148,748,118,219	149,941,936,340
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5,956,492,524)	(3,652,076,204)
IV	Hàng tồn kho	140		120,092,660,181	120,841,420,630
1	Hàng tồn kho	141	V.04	122,346,015,582	122,488,395,606
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,253,355,401)	(1,646,974,976)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		7,054,639,240	10,929,542,248
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,695,278,424	2,305,459,092
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,990,300,525	6,892,554,942
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	707,894,068	411,818,225
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		661,166,232	1,319,709,989
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		397,438,978,396	364,401,076,927
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		374,250,479,134	344,070,735,249
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	325,847,392,497	309,297,066,544
-	Nguyên giá	222		565,065,524,339	514,025,137,736
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(239,218,131,842)	(204,728,071,192)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,828,495,221	1,519,953,635
-	Nguyên giá	228		4,176,795,852	3,613,177,152
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,348,300,631)	(2,093,223,517)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	46,574,591,416	33,253,715,070

III	III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
-	Nguyên giá	241		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,851,249,601	4,645,772,300
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8,957,906,315	15,398,497,149
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(6,106,656,714)	(10,752,724,849)
V	Tài sản dài hạn khác	260		20,337,249,661	15,684,569,378
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20,337,249,661	15,684,569,378
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		768,377,979,362	786,198,058,995
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		189,181,937,715	211,890,762,223
I	Nợ ngắn hạn	310		187,431,321,715	209,357,352,483
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,201,997,681	876,135,746
2	Phải trả người bán	312		81,797,110,420	92,476,793,641
3	Người mua trả tiền trước	313		6,051,848,179	7,059,878,473
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11,548,454,658	16,361,521,417
5	Phải trả người lao động	315		5,641,268,612	5,860,481,754
6	Chi phí phải trả	316	V.17	39,906,938,005	44,855,499,296
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	40,630,572,283	39,735,416,279
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		653,131,877	2,131,625,877
II	Nợ dài hạn	330		1,750,616,000	2,533,409,740
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		1,750,616,000	1,675,616,000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	857,793,740
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		579,196,041,647	574,307,296,772
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	579,196,041,647	574,307,296,772
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154,207,820,000	154,207,820,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		302,726,583,351	302,726,583,351
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	317,338,936
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		85,330,469,603	62,102,469,603
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		11,562,431,382	9,244,431,382
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25,368,737,311	45,708,653,500
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	432	V.23	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	768,377,979,362	786,198,058,995
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	Ngoại tệ các loại		-	-
	- Đô la Mỹ (USD)		383,254.02	29,332.08
	- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)		14,640.07	15,378.63
6	Dự án chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2012

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	310,432,555,910	356,887,157,468	938,970,158,431	1,009,368,246,676	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,138,701,885	2,254,416,280	9,316,962,686	9,059,852,801	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		308,293,854,025	354,632,741,188	929,653,195,745	1,000,308,393,875	
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	208,865,402,802	248,100,762,567	664,229,356,533	709,972,778,184	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		99,428,451,223	106,531,978,621	265,423,839,212	290,335,615,691	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	103,878,671	1,764,490,308	1,780,267,833	14,809,152,705	
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	953,876,911	5,429,137,274	(356,642,882)	13,463,591,909	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		350,359,143	1,272,081,307	471,330,416	6,728,033,220	
8	Chi phí bán hàng	24		61,650,602,274	61,912,753,257	191,289,446,460	188,969,964,301	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,158,012,616	13,896,214,985	47,319,091,617	49,105,784,274	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,769,838,093	27,058,363,413	28,952,211,850	53,605,427,912	
11	Thu nhập khác	31		2,936,108,831	2,166,967,558	7,668,865,489	5,623,241,655	
12	Chi phí khác	32		2,688,950,683	3,440,421,784	4,157,077,199	3,899,544,846	
13	Lợi nhuận khác	40		247,158,148	(1,273,454,226)	3,511,788,290	1,723,696,809	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22,016,996,241	25,784,909,187	32,464,000,140	55,329,124,721	
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	4,374,175,140	3,509,412,056	6,434,916,327	8,959,788,645	
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60						
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70						
				17,642,821,101	22,275,497,131	26,029,083,813	46,369,336,076	
				1,144	1,445	1,688	3,007	

Kế toán trưởng

[Signature]

Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2013



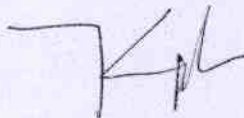
Trương Phú Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		32,464,000,140	55,329,124,721
2	Điều chỉnh cho các khoản			37,443,890,748	27,818,523,774
-	Khấu hao TSCĐ	02		41,428,502,233	30,285,281,637
-	Các khoản dự phòng	03		(1,735,271,390)	(2,132,656,999)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,637,545,516)	(7,062,134,084)
-	Chi phí lãi vay	06		388,205,421	6,728,033,220
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69,907,890,888	83,147,648,495
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		36,453,656,648	(155,553,800,114)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		142,380,024	(2,854,509,974)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22,286,173,103)	55,842,843,973
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,042,499,615)	(3,274,515,991)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(388,205,421)	(6,728,033,220)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,241,209,985)	(7,512,435,033)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,014,616,000	1,854,697,325
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7,618,800,404)	(1,310,387,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69,941,655,032	(36,388,491,539)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(72,160,587,951)	(6,405,449,975)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,817,727,276	1,364,082,281
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(292,219,877,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			360,224,797,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(54,690,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6,440,590,834	6,118,007,600
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,397,056,735	12,826,184,711
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(62,505,213,106)	81,853,054,017
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11,749,504,194	5,514,295,808
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11,423,642,259)	(64,368,720,039)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18,602,623,000)	(15,380,001,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18,276,761,065)	(74,234,425,231)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10,840,319,139)	(28,769,862,753)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	60,321,483,966	89,081,437,503
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9,909,215)	9,909,216
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	49,471,255,612	60,321,483,966

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2013



Tổng Giám đốc

Trương Phú Chiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2012

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103010755 ngày 16/01/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05/07/2008).

Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
- Nhà máy Bibica Hà Nội. Địa chỉ: KCN Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội

Các Công ty con

- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông. Địa chỉ: KCN Mỹ Phước 1, Bến Cát, Bình Dương
- Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc. Địa chỉ: KCN Phố Nối A, Hưng Yên

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động

Các bên liên quan của công ty gồm : (xem mục 27)

- Công ty Lotte confectionery Co., Ltd, do công ty này nắm giữ 38,6 % vốn điều lệ của công ty.

- Công ty TNHH MTV BiBiCa miền Bắc là công ty con, do công ty đầu tư 100% vốn (đang trong giai đoạn đầu tư)

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (rượu uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát.

- Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (theo thời điểm).
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
- Các tài sản khác	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	3 - 5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.	

2.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính.

2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

2.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (Công ty con của Công ty cổ phần Bibica) được thành lập theo giấy phép số 4604000132 ngày 21/09/2007 đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư và hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm. Công ty được miễn thuế 100% trong ba năm kể từ năm 2008, giảm thuế 50% trong vòng bảy năm tiếp theo. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được áp dụng cho dây chuyền Layer cake, dây chuyền Chocopie không được hưởng ưu đãi.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tương đương tiền

31/12/12	31/12/11
465,631,075	463,496,892
27,005,624,537	12,857,987,074
22,000,000,000	47,000,000,000
49,471,255,612	60,321,483,966

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

31/12/12	31/12/11
-	-

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/12	31/12/11
Phải thu công đoàn Công ty (thu hồi cổ phiếu CBCNV nghỉ việc)	413,015,000	385,775,000
Phải thu lãi tài khoản tiền gửi		257,277,778
Phải thu Công ty CP Bông Bạch Tuyết	5,000,000,000	5,000,000,000
Các khoản nộp BHXH, BHYT	1,069,220,074	1,165,908,874
Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập tái xuất	1,127,961,480	847,482,165
Phải thu Bảo hiểm PVI	139,106,378,308	140,131,991,936
Phải thu khác	2,031,543,357	2,153,500,587
	148,748,118,219	149,941,936,340
6. Hàng tồn kho	31/12/12	31/12/11
Hàng mua đang đi đường	27,729,061	327,392,367
Nguyên liệu, vật liệu	64,303,979,550	61,502,745,106
Công cụ, dụng cụ	929,408,607	1,304,757,860
Chi phí SX, KD dở dang	703,859,160	789,218,650
Thành phẩm	39,335,047,381	30,938,504,848
Hàng hóa	17,045,991,823	12,129,950,072
Hàng gửi đi bán		15,495,826,703
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Hàng hoá bất động sản	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,253,355,401)	(1,646,974,976)
	120,092,660,181	120,841,420,630
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/12	31/12/11
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập cá nhân	707,894,068	411,818,225
Thuế nhà đất, tiền thu đất		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	707,894,068	411,818,225
8. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/12	31/12/11
Tài sản thiếu chờ xử lý	256,701,358	255,998,679
Tạm ứng	404,464,874	1,063,711,310
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
	661,166,232	1,319,709,989
9- Tài sản cố định	31/12/12	31/12/11
- Tài sản cố định hữu hình		
a) Nguyên giá	565,065,524,339	514,025,137,736
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	125,109,799,361	81,192,094,567
+ Máy móc thiết bị	416,535,557,541	409,868,995,087
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	12,821,391,524	15,438,218,624
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	10,415,080,754	7,342,134,299
+ Tài sản khác	183,695,159	183,695,159
b) Hao mòn lũy kế	239,218,131,842	204,728,071,192
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	36,846,363,364	28,395,922,566
+ Máy móc thiết bị	189,180,365,486	162,783,897,999
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6,216,563,812	7,837,887,617

+ Thiết bị dụng cụ quản lý	6,905,513,223	5,665,135,158
+ Tài sản khác	69,325,957	45,227,852
c) Giá trị còn lại	325,847,392,497	309,297,066,544
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	88,263,435,997	52,796,172,001
+ Máy móc thiết bị	227,355,192,055	247,085,097,088
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6,604,827,712	7,600,331,037
+ Thiết bị dụng cụ quản lý	3,509,567,531	1,676,999,141
+ Tài sản khác	114,369,202	138,467,307
- Tài sản cố định vô hình		
a) Nguyên giá	4,176,795,852	3,613,177,152
+ Quyền sử dụng đất	256,080,000	256,080,000
+ Phần mềm máy tính	3,920,715,852	3,357,097,152
+ Tài sản cố định vô hình khác		
b) Hao mòn lũy kế	2,348,300,631	2,093,223,517
+ Quyền sử dụng đất		
+ Phần mềm máy tính	2,348,300,631	2,093,223,517
+ Tài sản cố định vô hình khác		
c) Giá trị còn lại	1,828,495,221	1,519,953,635
+ Quyền sử dụng đất	256,080,000	256,080,000
+ Phần mềm máy tính	1,572,415,221	1,263,873,635
+ Tài sản cố định vô hình khác	-	-
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/12/12	31/12/11
Xây dựng dở dang	46,574,591,416	33,253,715,070
- Dự án Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc	30,165,113,429	29,065,929,794
- Dự án xử lý nước thải Nhà máy Bibica Biên Hòa		3,660,129,728
- Dự án SAP		527,655,548
- Dự án kẹo Lollipop	12,493,319,141	-
- Dự án tăng năng suất kẹo dẻo	694,731,284	-
- Dự án khắc phục sự cố cháy dây chuyền chocapic	697,572,024	-
- Phần mềm ERP R12	2,523,855,538	-
Mua sắm tài sản cố định	-	-
	46,574,591,416	33,253,715,070
11. Đầu tư dài hạn khác	31/12/12	31/12/11
- Đầu tư cổ phiếu	8,957,906,315	15,398,497,149
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6,106,656,714)	(10,752,724,848)
	2,851,249,601	4,645,772,301
12. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/12	31/12/11
- Tiền thuê đất tại KCN Sài Đồng B	1,775,123,932	1,901,452,075
- Phí tư vấn		182,271,670
- Chi phí giải phóng mặt bằng tại Bình Dương	8,317,785,969	8,557,146,715
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7,604,415,636	1,020,273,029
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,985,877,265	2,424,658,262
- Chi phí thuê đất tại Bibica Miền Đông	400,008,333	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	254,038,526	1,598,767,627
	20,337,249,661	15,684,569,378

13. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/12	31/12/11
- Vay ngắn hạn	1,201,997,681	876,135,746
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
	1,201,997,681	876,135,746
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/12	31/12/11
- Thuế giá trị gia tăng	7,174,279,517	10,786,594,575
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,374,175,141	3,180,468,799
- Thuế xuất nhập khẩu		2,394,458,043
- Thuế thu nhập cá nhân		-
	11,548,454,658	16,361,521,417
15. Chi phí phải trả	31/12/12	31/12/11
- Chi phí maketing, trade marketing	12,613,871,245	11,291,490,547
- Quỹ lương bổ sung	10,142,421,270	12,486,166,852
- Lương, thưởng bộ phận bán hàng	6,407,837,938	4,310,510,548
- Hoa hồng, thưởng doanh số	3,702,705,733	5,502,704,985
- Chi phí vận chuyển	5,660,957,350	5,918,738,344
- Tiền điện, nước	410,361,386	268,385,520
- Thù lao Hội đồng quản trị	77,968,750	150,000,000
- Phí hoạt động gian hàng trung thu		-
- Chi phí gia công sản xuất trung thu		-
- Chi phí thuê mặt bằng, trưng bày		3,603,890,745
- Chi phí xử lý nước thải	61,473,424	741,440,704
- Chi phí khác	829,340,909	582,171,051
	39,906,938,005	44,855,499,296
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/12	31/12/11
- Tài sản thừa chờ xử lý	298,371,936	253,139,329
- Kinh phí công đoàn	807,877,012	736,045,340
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1,186,436,740	1,142,570,093
- Cổ tức phải trả		97,623,000
- Phải trả về cổ phần hoá		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Công ty Bảo hiểm PVI ứng trước tiền bồi thường	35,000,000,000	35,000,000,000
- Các khoản thu từ bán thanh lý hàng hóa, tài sản	3,337,886,595	1,925,805,685
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		580,232,832
	40,630,572,283	39,735,416,279
17. Phải trả dài hạn khác	31/12/12	31/12/11
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1,750,616,000	1,675,616,000
	1,750,616,000	1,675,616,000
18. Vay và nợ dài hạn	31/12/12	31/12/11
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBCÀ

443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2012
đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

19 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND						
Số dư đầu năm trước	154,207,820,000	302,726,583,351						
Lãi/(lỗ) trong năm				(543,191,032)	39,909,445,831	7,155,431,382	41,117,533,196	544,573,622,728
Hoàn nhập CLTG đầu năm							46,369,336,076	46,369,336,076
Trích lập các quỹ				543,191,032				543,191,032
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					22,193,023,772	2,089,000,000	(24,282,023,772)	-
Chia cổ tức							(2,089,000,000)	(2,089,000,000)
Đánh giá CLTG cuối năm							(15,407,192,000)	(15,407,192,000)
Số dư cuối năm trước	154,207,820,000	302,726,583,351		317,338,936	62,102,469,603	9,244,431,382	45,708,653,500	317,338,936
Lãi/(lỗ) trong năm								
Hoàn nhập CLTG				(317,338,936)			26,029,083,811	26,029,083,811
Trích lập các quỹ					23,228,000,000	2,318,000,000	(25,546,000,000)	(317,338,936)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(2,318,000,000)	(2,318,000,000)
Chia cổ tức							(18,505,000,000)	(18,505,000,000)
Đánh giá CLTG cuối kỳ								
Số dư cuối kỳ này	154,207,820,000	302,726,583,351		-	85,330,469,603	11,562,431,382	25,368,737,311	579,196,041,647

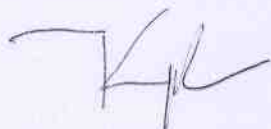
26- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2012	Quý 4/2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4,374,175,140	3,509,412,056
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay		
	4,374,175,140	3,509,412,056
27- Giao dịch với các bên liên quan	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
Công ty Lotte confectionery Co., Ltd .		
- Bán hàng	3,660,493,376	24,966,878,322
- Mua hàng	3,609,243,978	39,007,800,866
- Giá trị thanh toán công nợ phải trả	13,439,565,588	30,050,769,851
- Giá trị thu được từ công nợ phải thu	4,147,820,121	25,688,119,794
Công ty Lotte confectionery Co., Ltd .	31/12/12	31/12/11
- Công nợ phải thu	(118,233,960)	380,739,420
- Công nợ phải trả	-	9,666,628,876
Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
- Thu nhập của Ban Giám Đốc	1,783,128,733	1,605,752,160
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị	390,436,257	829,936,871

Thông tin về dự án đầu tư công ty con : Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Bắc

Hiện tại Công ty NTHH BiBiCa miền Bắc đang trong giai đoạn đầu tư, một số thông tin liên quan đến dự án như sau

- Địa điểm thực hiện dự án : Đường 206, Khu B, Khu Công Nghiệp phồ nổi A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- Tổng số vốn đăng ký đầu tư : 265 tỷ đồng
- Thời gian thực hiện : từ ngày 25/10/2007 đến 15/01/2015
- Thời gian dự kiến khởi công giai đoạn 1 tháng 04/2013, vốn đầu tư khoảng 200 tỷ đồng.
- Thời gian dự kiến đi vào hoạt động : tháng 11/2013
- Chi phí đầu tư lũy kế đến 31/12/2012 : 30.165.113.429 đồng, trong đó chủ yếu là tiền thuê đất

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2013



Tổng Giám đốc

Trương Phú Chiến